tú zhǐ

图纸

Noun · Blueprint / drawing

Example Sentences

zhè shì tú zhǐ
这是图纸。

This is a blueprint.

gōng chéng shī zhèng zài kàn tú zhǐ
工 程 师 正 在看图纸。

The engineer is looking at the blueprint.

wǒ men xū yào àn zhào tú zhǐ lái jiàn zào zhè zuò fáng zi
我们需要按照图纸来建造这座房子。

We need to build this house according to the blueprint.

Trace each character, then write the word on your own.

图 图 图 图 图 图 图 图 图 图 图

纸 纸 纸 纸 纸 纸 纸 纸 纸 纸